

Bản án số: 22/2025/HS-ST
Ngày 19/3/2025

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THƯỜNG TÍN - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Lan Hương.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lương Văn Hùng và bà Đỗ Thị Kim Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thường Tín.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thường Tín tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thuý Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 3 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 03/2025/TLST-HS ngày 21 tháng 01 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2025/QĐXXST-HS ngày 10 tháng 02 năm 2025 đối với các bị cáo:

1. NGUYỄN THỊ X, sinh năm 1960; Giới tính: Nữ; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: thôn T, xã D, huyện G, thành phố Hà Nội; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ văn hóa: 07/10; Nghề nghiệp: Kinh doanh tự do; Con ông Nguyễn Văn C và bà Hoàng Thị P; Chồng, con: chưa có; Tiền án, tiền sự: không. Bị cáo không bị tạm giữ, tạm giam, hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú. (Có mặt)

2. LÊ THỊ HỒNG T, sinh năm 1991; Giới tính: Nữ; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: thôn T, xã D, huyện G, thành phố Hà Nội; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ văn hóa: 12/12; Nghề nghiệp: Nhân viên công ty M1; Con ông Lê Văn N và bà Tạ Thị H; Chồng: Nguyễn Văn P1; Con: có 02 con (lớn sinh năm 2015, nhỏ sinh năm 2023); Tiền án, tiền sự:

không. Bị cáo không bị tạm giữ, tạm giam, hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú. (Có mặt)

3. QUẢN THỊ XUÂN, sinh năm 1992; Giới tính: Nữ; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: thôn C, xã X, huyện N, tỉnh Thanh Hóa; Chỗ ở: số nhà B, ngõ G, N, phường T, quận C, thành phố Hà Nội; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ văn hóa: 12/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Con ông Quản Trọng B và bà Hoàng Thị C1; Chồng: Hoàng Đức C2; Con: có 02 con (cùng sinh năm 2021); Tiền án, tiền sự: không. Bị cáo không bị tạm giữ, tạm giam, hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú. (Có mặt)

4. ĐOÀN THỊ NGÀ, sinh năm 2000; Giới tính: Nữ; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: Khu dân cư N, thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Hưng Yên; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ văn hóa: 12/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Con ông Đoàn Văn Q và bà Lê Thị P2; Chồng, con: chưa có; Tiền án, tiền sự: không. Bị cáo không bị tạm giữ, tạm giam, hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú. (Có mặt)

5. NGUYỄN THỊ THANH H1, sinh năm 1987; Giới tính: Nữ; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: số A đường T, thôn B, thị trấn S, huyện S, tỉnh Kon Tum; Chỗ ở: đường L, P. H, TP Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ văn hóa: 12/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Con ông Nguyễn N1 và bà Nguyễn Thị L; Chồng: Đặng Văn M (đã ly hôn), Con: có 01 con sinh năm 2009; Tiền án, tiền sự: không. Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 02/10/2024 đến nay. (Có mặt)

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Đức C3, sinh năm: 1995; Trú tại: Khu N, khu đô thị M, phường P, quận H, thành phố Hà Nội.

Bà Trịnh Việt Hương L1, sinh năm 2001; Trú tại: C K, phường V, quận H, thành phố Hà Nội;

Ông Thân Thanh L2, sinh năm: 1989; Trú tại: Thôn C, xã M, thị xã V, tỉnh Bắc Giang;

Ông Vi Văn K, sinh năm: 1986; Trú tại: Thôn H, xã V, huyện C, tỉnh Lạng

Son;

Bà Trần Thị Liên C4, sinh năm 1977; Trú tại: D H, phường T, quận A, thành phố Hồ Chí Minh;

Ông Trần Đình T1, sinh năm: 1995; Trú tại: Thôn C, T, thành phố P, tỉnh Gia Lai

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 01/4/2024, Nguyễn Đức C3 sử dụng CCCD số: 038095037812 tra mã số thuế để kê khai thuế đất phi nông nghiệp thì phát hiện số CCCD bị người khác sử dụng đăng ký mã số thuế: 0110603434 - CÔNG TY TNHH Đ1. Địa chỉ: xóm E, thôn V, xã V, huyện T, thành phố Hà Nội, Việt Nam, được quản lý bởi Chi cục Thuế khu vực T6 - P, lấy tên C3 làm người đại diện nên ngày 09/4/2024, C3 đã đến Chi cục Thuế khu vực T6 - P để trình báo vụ việc.

Ngày 26/4/2024, Chi cục thuế khu vực T6 - P có Công văn số 6545/TB-CCT-KtrT đề nghị Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an huyện T xác minh việc Công ty TNHH Đ1, địa chỉ đăng ký tại thôn V, xã V, huyện T, TP Hà Nội ., mã số thuế: 0110603434 có dấu hiệu Mua bán trái phép hoá đơn.

Quá trình điều tra xác định:

Công ty TNHH Đ1 (sau đây gọi tắt là Công ty Đ1) được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Công ty TNHH ngày 16/01/2024. Đại diện theo pháp luật là Nguyễn Đức C3, CCCD số: 038095037812, HKTT: Khu nhà ở HiBrand, KĐT M V, phường P, H, Hà Nội. Sau khi được cấp giấy chứng nhận hoạt động, trong thời gian từ ngày 01/02/2024 đến ngày 31/3/2024, Công ty Đ1 đã xuất bán 833 hoá đơn giá trị gia tăng (hoá đơn điện tử ký hiệu C24TYY) của nhiều loại hàng hoá, dịch vụ cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tại nhiều tỉnh thành với tổng giá trị hàng hoá chưa thuế là: 21.807.951.452 đồng, tiền thuế là: 1.970.160.569 đồng. Thực tế, Công ty Đ1 không có hoạt động sản xuất, kinh doanh cung ứng dịch vụ.

Cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh các đơn vị, cá nhân mua và sử dụng hoá đơn giá trị gia tăng (GTGT) của Công ty Đ1 và làm rõ hành vi mua bán trái phép hoá đơn của Đoàn Thị N2, Lê Thị Hồng T, Quản Thị X1, Nguyễn Thị X và Nguyễn Thị Thanh H1, cụ thể như sau:

1/ Hành vi mua bán trái phép hoá đơn của Đoàn Thị N2, Lê Thị Hồng T, Quản Thị X1, Nguyễn Thị X:

Hộ kinh doanh Nguyễn Thị X hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh cá thể số: 01C8007044 do phòng tài chính kế hoạch quận H cấp thay đổi lần thứ 10 ngày 05/4/2022; Mã số thuế: 0101744157; Ngành nghề hoạt động là kinh doanh, phân phối các loại hàng hoá: thực phẩm điểm tâm (bánh các loại), hàng khô (mộc nhĩ, nấm hương, tôm khô, hạt tiêu...); Địa điểm kinh doanh tại: S chợ A phường T, quận H, TP Hà Nội . Chủ cơ sở là Nguyễn Thị X

Năm 2023, Nguyễn Thị X ký kết hợp đồng cung cấp thực phẩm là điểm tâm ăn sáng và hàng khô cho Công ty TNHH M1 (gọi tắt là khách sạn M1) có địa chỉ tại: số A N, quận H, TP . với nội dung hợp đồng: Nguyễn Thị X cung cấp thực phẩm điểm tâm ăn sáng và hàng khô làm gia vị cho khách sạn M1 theo đơn đặt hàng. Hàng ngày, khách sạn gửi thông tin các loại mặt hàng và số lượng để X cung cấp hàng hoá vào hôm sau. Do là hộ kinh doanh thương mại, không tự sản xuất được nên Nguyễn Thị X chủ yếu đi mua thu gom hàng hoá từ các đơn vị kinh doanh nhỏ lẻ không đăng ký kinh doanh, khi mua bán không có hoá đơn chứng minh nguồn gốc xuất xứ theo quy định để bán cho khách sạn theo các đơn đặt hàng nhằm thu lợi nhuận.

Đến cuối năm 2023, khách sạn M1 yêu cầu X phải có hoá đơn chứng từ chứng minh nguồn gốc số hàng hoá đầu vào bán cho khách sạn nên X đã nhờ Lê Thị Hồng T (là nhân viên khách sạn M2) tìm hộ công ty xuất được hoá đơn hợp thức đầu vào của các loại hàng hoá bán cho khách sạn M2 để X mua hoá đơn. T biết X mua gom đồ ăn sáng ở nhiều nơi, hàng hoá không có hoá đơn theo quy định nên đã đồng ý giúp X. Do T cũng không biết chỗ mua hoá đơn nên T đã liên hệ nhờ Quản Thị X1 là bạn của T nhờ mua hoá đơn để hợp thức hàng hoá đầu vào cho Nguyễn Thị X. Do có quen biết với T nên Quản Thị X1 đồng ý và đã nhờ

Đoàn Thị N2 mua hoá đơn. Thông qua mạng Internet, N2 đã tìm kiếm trên mạng Internet và tìm được một người (không rõ nhân thân, lai lịch) đồng ý bán hoá đơn với giá dao động từ 8 - 10% giá trị hoá đơn. N2 đã kết bạn Zalo với người này qua số điện thoại 0981.406.xxx để trao đổi về việc mua bán hóa đơn. Quản Thị X1 và N2 thống nhất tiền mua hoá đơn là 15% giá trị hoá đơn để hưởng lợi 5 - 7% giá trị hoá đơn. Sau đó, Quản Thị X1 thông báo với T đã tìm được người bán hoá đơn không và tiền mua hoá đơn là 15% giá trị hàng hoá ghi trên hoá đơn. T báo với Nguyễn Thị X đã tìm được người bán hoá đơn, tiền mua hoá đơn là 16% giá trị hàng hoá ghi trên hoá đơn. Như vậy, T được hưởng lợi 1% giá trị hoá đơn. Nguyễn Thị X đồng ý và gửi thông tin về hộ kinh doanh của mình cho T để mua hoá đơn.

Sau khi thống nhất về giá mua bán hoá đơn không, T đã lập một nhóm Zalo chung trong đó có T, Quản Thị X1 và N2 để trao đổi các thông tin liên quan đến việc mua hoá đơn không. T gửi thông tin người được xuất hoá đơn là Nguyễn Thị X, địa chỉ: S, chợ A, phường T, quận H, TP Hà Nội ., MST: 0101744157 vào nhóm Zalo chung và yêu cầu xuất hoá đơn GTGT theo thông tin các mặt hàng, số lượng hàng cần xuất hoá đơn vào nhóm chung (*thông tin này là ảnh chụp tờ giấy có ghi số lượng và chủng loại hàng hoá*). Sau đó, N2 phụ trách việc liên hệ với bên bán hoá đơn không để xuất hoá đơn theo yêu cầu. Sau khi mua được hóa đơn, N2 gửi vào nhóm cho T, T gửi lại cho Nguyễn Thị X để kê khai hợp thức đầu vào của các loại hàng hoá mua không rõ nguồn gốc xuất xứ.

Việc thanh toán tiền mua hoá đơn giữa Lê Thị Hồng T và Quản Thị X1, Đoàn Thị N2 được thực hiện như sau: N2 sẽ thông báo số tiền T phải trả cho việc mua hoá đơn vào nhóm chung để T thanh toán. T sẽ chuyển số tiền này từ số tài khoản 0011004003530 tại ngân hàng V1 và 8801111818 tại ngân hàng B1 cùng mang tên Lê Thị Hồng T cho Quản Thị X1 vào số tài khoản 19032720792011 mang tên Quản Thị X1 tại ngân hàng T7. Quản Thị X1 sẽ chuyển tiền từ tài khoản 19032720792011 của X1 đến tài khoản 1903692576115 mang tên Đoàn Thị N2 tại ngân hàng T7 hoặc đưa tiền mặt để N2 trả tiền mua hoá đơn cho bên bán. Đối

với số tiền chênh lệch từ việc mua và bán hoá đơn, Quản Thị X1 sẽ tự chia lại một phần cho N2.

Từ tháng 11/2023 đến ngày 31/5/2024, Đoàn Thị N2, Quản Thị X1, Lê Thị Hồng T, Nguyễn Thị X đã mua 75 hoá đơn không kèm theo việc sử dụng hàng hoá, dịch vụ để hợp thức hoá nguồn gốc đầu vào đối với số hàng hoá mua không rõ nguồn gốc xuất xứ của H2 kinh doanh Nguyễn Thị X với tổng giá trị hàng hoá thể hiện trên hoá đơn là 1.048.955.000 đồng. T đã yêu cầu N2 lập 06 bảng kê danh sách hoá đơn mua, trên danh sách thể hiện phí hoá đơn là 16% và gửi riêng cho T, sau đó T gửi 06 bảng kê này cho Nguyễn Thị X vào các ngày: 01/01/2024, ngày 27/01/2024, ngày 01/3/2024, ngày 02/04/2024, ngày 27/04/2024, ngày 25/5/2024 để yêu cầu Nguyễn Thị X thanh toán tiền mua hóa đơn. Trong 06 bảng kê có tổng số 81 số hóa đơn, trong đó có 75 hóa đơn là do Quản Thị X1, Đoàn Thị N2 bán cho Lê Thị Hồng T để T bán lại cho Nguyễn Thị X, 06 số hóa đơn còn lại là do T yêu cầu N2 kê thêm để tính tiền công mua hộ hóa đơn với Nguyễn Thị X (việc này T đã thỏa thuận với Nguyễn Thị X từ trước) gồm: hóa đơn số 796 với tổng số tiền là 10.200.000 đồng, hóa đơn số 626 với tổng số tiền là 12.840.000 đồng, hóa đơn số 778 với tổng số tiền là 18.260.000 đồng, hóa đơn số 250 với tổng số tiền là 18.000.000 đồng, hóa đơn số 72 với tổng số tiền là 17.600.000 đồng, hóa đơn số 75 với tổng số tiền là 15.600.000 đồng, tổng giá trị 06 hóa đơn trên là 92.500.000 đồng.

Tổng số tiền Nguyễn Thị X phải trả để mua hoá đơn là: 182.623.800 đồng, trong đó có 167.832.800 đồng (tương đương 16% giá trị hàng hóa trên hóa đơn) là tiền Nguyễn Thị X trả cho người bán thông qua T và 14.800.000 đồng là tiền công Nguyễn Thị X trả cho T để mua hộ hóa đơn. Tổng số tiền T được hưởng lợi là 25.080.550 đồng (bao gồm 1% giá trị hàng hóa trên hóa đơn tương ứng với số tiền 10.280.550 đồng và 14.800.000 đồng tương ứng 16% giá trị 06 hóa đơn kê khai thêm để tính công). Tổng số tiền Quản Thị X1 được hưởng lợi là 40.000.000 đồng, tổng số tiền Đoàn Thị N2 được hưởng lợi là 27.000.000 đồng.

Do hàng ngày Nguyễn Thị X có nhờ T nhận hàng và thanh toán giúp tiền hàng khi các đơn vị chuyển hàng đến khách sạn để giao nên số tiền này được

Nguyễn Thị X thanh toán cho T cùng với số tiền nhờ nhận hàng bằng cách chuyển từ tài khoản ngân hàng V1 số 0011001431646 của Nguyễn Thị X vào tài khoản ngân hàng V1 số 0011004003530 của Lê Thị Hồng T, cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 01/01/2024, T gửi cho Nguyễn Thị X bảng kê 16 hoá đơn (số A, 151, 155, 165, 167, 181, 191, 194, 204, 213, 214, 219, 228, 238, 255, 262) đã mua với số tiền Nguyễn Thị X phải thanh toán là 34.104.800 đồng. Ngày 16/01/2024, Nguyễn Thị X có chuyển cho T số tiền 150.000.000 đồng bao gồm tiền thanh toán cho bảng kê ngày 01/01/2024 và tiền hàng.

Lần 2: Ngày 27/01/2024, T có gửi cho Nguyễn Thị X bảng kê 14 hoá đơn (số A, 8, 13, 23, 29, 41, 46, 56, 65, 70, 75, 725, 938, 1100) đã mua với số tiền Nguyễn Thị X phải thanh toán là 33.308.000 đồng. Ngày 07/02/2024, Nguyễn Thị X có chuyển cho T số tiền 153.000.000 đồng bao gồm tiền thanh toán cho bảng kê ngày 27/01/2024 và tiền hàng.

Lần 3: Ngày 01/3/2024, T có gửi cho Nguyễn Thị X bảng kê 10 hoá đơn (số G, 1457, 1550, 1671, 1713, 1733, 1765, 1908, 2048, 2060) đã mua với số tiền Nguyễn Thị X phải thanh toán là 25.566.400 đồng. Ngày 14/03/2024, Nguyễn Thị X có chuyển cho T số tiền 150.000.000 đồng bao gồm tiền thanh toán cho bảng kê ngày 01/03/2024 và tiền hàng.

Lần 4: Ngày 02/04/2024, T có gửi cho Nguyễn Thị X bảng kê 14 hoá đơn (số G, 813, 2446, 2472, 2627, 2678, 210, 250, 271, 309, 335, 370, 421, 469) đã mua với số tiền Nguyễn Thị X phải thanh toán là 32.030.400 đồng. Ngày 09/4/2024, Nguyễn Thị X có chuyển cho T số tiền 160.000.000 đồng bao gồm tiền thanh toán cho bảng kê ngày 02/04/2024 và tiền hàng.

Lần 5: Ngày 27/04/2024, T có gửi cho Nguyễn Thị X bảng kê 14 hoá đơn (số F, 626, 675, 720, 733, 778, 784, 847, 923, 925, 986, 1777, 1796, 1883) đã mua với số tiền Nguyễn Thị X phải thanh toán là 31.203.200 đồng. Ngày 14/05/2024, Nguyễn Thị X có chuyển cho T số tiền 160.000.000 đồng bao gồm tiền thanh toán cho bảng kê ngày 27/04/2024 và tiền hàng.

Lần 6: Ngày 25/5/2024, T có gửi cho Nguyễn Thị X bảng kê 13 hoá đơn (số 1980, 2085, 2200, 2283, 2402, 796, 626, 177, 248, 132, 166, 607, 670) đã mua với

số tiền Nguyễn Thị X phải thanh toán là 26.420.000 đồng. Ngày 12/6/2024, Nguyễn Thị X có chuyển cho T số tiền 140.000.000 đồng bao gồm tiền thanh toán cho bảng kê ngày 25/5/2024 và tiền hàng.

Đối với việc thanh toán tiền cho người bán hóa đơn, N2 thanh toán thông qua hình thức chuyển khoản quét mã QR tài khoản ngân hàng mà người bán yêu cầu. Do các lần giao dịch, người bán yêu cầu N2 chuyển tiền vào các tài khoản khác nhau nên N2 không nhớ chính xác số tiền chuyển cho người bán là bao nhiêu và chuyển vào các tài khoản nào. N2 chỉ nhớ 01 tài khoản thường xuyên chuyển là số tài khoản: 10208196800 mang tên Ho Thi T2 tại Ngân hàng V2.

Toàn bộ 75 hoá đơn giá trị gia tăng điện tử mà Nguyễn Thị X đã mua đều được chuyển đến phần mềm quản lý của Cục thuế và thể hiện là hoá đơn đầu vào của hộ kinh doanh Nguyễn Thị X, trong đó có 16 hóa đơn được sử dụng kê khai thuế vào năm 2023 và 59 hóa đơn được sử dụng để kê khai thuế năm 2024. Nguyễn Thị X đã nhờ Vũ Thị N4 là cháu của X sử dụng tài khoản thuế của hộ kinh doanh Nguyễn Thị X tại các trang web: thuedientu.gdt.gov.vn; hoadondientu.gdt.gov.vn để kết xuất hoá đơn và kê khai hàng hoá đầu vào đối với H2 kinh doanh Nguyễn Thị X. X đã giao USB Token thuế và các tài khoản thuế cho N4 để phục vụ việc kê khai. Khi thực hiện việc kê khai thuế cho H2 kinh doanh Nguyễn Thị X, N4 không biết việc X mua hoá đơn không để hợp thức hóa hàng hóa đầu vào.

Thu giữ vật chứng:

- 01 điện thoại di động hiệu Samsung A70 màu xanh đã qua sử dụng, số IMEI1: 355915103284921, số EMEI2: 355916103284921 Nguyễn Thị X tự nguyện giao nộp.

- 01 điện thoại di động hiệu Iphone 8 plus màu hồng đã qua sử dụng, số Imei: 352982098429957 Lê Thị Hồng T tự nguyện giao nộp.

Số tiền thu lợi bất chính các bị cáo tự nguyện giao nộp, trong đó: Lê Thị Hồng T giao nộp số tiền 25.100.000 đồng; Quản Thị X1 giao nộp số tiền 40.000.000 đồng; Đoàn Thị N2 giao nộp số tiền 27.000.000 đồng.

Tại công văn số 6792 ngày 05/11/2024, Ngân hàng V2 cung cấp thông tin chủ tài khoản Hồ Thị T3, sinh năm 1968; HKTT: B N, phường H, quận H, TP ĐN .. Cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh nhưng Hồ Thị Thúy H3 không có mặt tại nơi cư trú. Cơ quan điều tra đã ban hành Lệnh thu giữ điện tín đối với số điện thoại 0981.406.177. Tại công văn số 8876 ngày 02/08/2024, Tập đoàn C6 cung cấp thông tin: chủ thuê bao 0981.406.177 là Mai Thị H4, SN: 1983, HKTT: xã D, huyện L, Quảng Bình. Cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh xác định thông tin của Mai Thị H4 không có trong dữ liệu dân cư tại nơi cư trú, không rõ hiện H4 đang ở đâu, làm gì. Cơ quan điều tra đã tiến hành sao kê lịch sử chuyển tiền đối với tài khoản ngân hàng S mở tại Ngân hàng V1 và tài khoản ngân hàng S1 mở tại ngân hàng B1 của Lê Thị Hồng T, tài khoản ngân hàng số 0011001431646 mở tại Ngân hàng V1 của Nguyễn Thị X, tài khoản ngân hàng S2 mở tại Ngân hàng T7 của Quản Thị X1, tài khoản ngân hàng S3 mở tại Ngân hàng T7 của Đoàn Thị N2. Các tài liệu thu thập được đều phù hợp với lời khai của các đối tượng trên. Cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh nhưng chưa làm rõ được nhân thân, lai lịch của người đã bán hóa đơn khống cho Đoàn Thị N2.

Đối với 75 hoá đơn không kèm dịch vụ, hàng hoá mang tên các đơn vị cung cấp sau: Công ty TNHH MTV T8, địa chỉ: xóm C, thôn Đ, xã V, huyện T, TP Hà Nội .; Công ty TNHH Đ1, địa chỉ: xóm E, thôn V, xã V, huyện T, TP Hà NộiNội .; Công ty TNHH MTV T9, địa chỉ: thôn Đ, xã V, huyện T, TP Hà Nội .; Công Ty TNHH MTV T9, địa chỉ: Xóm D, thôn V, xã C, huyện B, TP Hà Nội .; Công Ty TNHH T10, địa chỉ: Số nhà A, ngách H Phố T, Phường X, Quận B, TP Hà Nội .; Công ty TNHH T11, địa chỉ: Số A Đ, phường L, Quận B, TP Hà Nội.; Công Ty TNHH T12, địa chỉ: Số A, ngõ B đường T, phường T, quận N, TP Hà Nội. (có danh sách kèm theo): Hộ kinh doanh Nguyễn Thị X đã sử dụng các hóa đơn này để kê khai thuế. Quá trình điều tra xác định các Công ty trên không có hoạt động sản xuất, kinh doanh tại địa điểm đăng ký.

2/ Hành vi mua bán trái phép hoá đơn của Nguyễn Thị Thanh H1:

Công ty TNHH T13 (gọi tắt là Công ty T13) hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107928785 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố

Hà Nội cấp thay đổi lần thứ 5 ngày 13/10/2023, MST: 0107928785, địa chỉ tại: số I V, tổ A, phường Đ, quận L, TP Hà Nội . do ông Hoàng Văn T4 (SN: 1974, HKTT: TDP L, phường N, thị xã M, tỉnh Hưng Yên) là người đại diện theo pháp luật. Công ty do Phạm Việt C5 (SN: 1977, HKTT: Tổ A, phường N, quận L, TP Hà Nội.) mua lại và nhờ Hoàng Văn T4 đứng tên người đại diện pháp luật trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Thực tế, công ty trên hoạt động dưới sự điều hành của Phạm Việt C5, hoạt động kinh doanh vật liệu xây dựng các loại.

Do muốn hợp thức hóa nguồn gốc khoáng sản là cát mua trôi nổi trên thị trường không có nguồn gốc xuất xứ từ các tàu vỏ sắt tại khu vực sông H thuộc địa phận Hà Nội và Hưng Yên, nên khoảng tháng 3/2024, C5 đã tìm kiếm trên mạng và liên hệ với Trần Thị Liên C4 để hỏi mua hoá đơn. Sau đó, C4 đã liên hệ với Nguyễn Thị Thanh H1 để hỏi mua hóa đơn không cho C5 thì H1 đồng ý. H1 đã thông qua mạng Internet để tìm mua hóa đơn thì có người dùng tài khoản Zalo tên “SuSu” liên lạc với H1 và đồng ý bán hoá đơn. Người bán hoá đơn thống nhất với H1 số tiền phải trả để mua hoá đơn là 4,3% giá trị hàng hoá ghi trên hoá đơn, trong đó: H1 được hưởng lợi 0,3% giá trị hàng hoá ghi trên hoá đơn, người bán được hưởng lợi 4% giá trị hàng hoá ghi trên hoá đơn. H1 báo lại cho C4 thì C4 đồng ý mua với giá 4,3% giá trị hàng hoá ghi trên hoá đơn. Tuy nhiên trong quá trình mua bán hoá đơn, C4 có mặc cả giảm giá hoá đơn với H1 nên giá mua hoá đơn trung bình là khoảng 4% giá trị hàng hoá ghi trên hoá đơn và H1 cũng giảm giá hoá đơn mua của người bán và được hưởng lợi từ khoảng 0,3 - 1% giá trị hàng hoá ghi trên hoá đơn. Người dùng tài khoản Zalo “SuSu” đã lập 01 nhóm Zalo chung và mời H1 tham gia nhóm, sau khi vào nhóm, H1 mời C4 cùng tham gia nhóm Z để trao đổi về việc mua bán hoá đơn. Trong nhóm Z, tài khoản “SuSu” có cung cấp thông tin công ty xuất hoá đơn là Công ty TNHH Đ1 có địa chỉ tại địa chỉ đăng ký tại thôn V, xã V, huyện T, TP ., mã số thuế: 0110603434 thì C4 đồng ý lấy hoá đơn của Công ty này. Tài khoản “SuSu” yêu cầu C4 gửi thông tin công ty mua hoá đơn để xuất bán hoá đơn thì C4 bảo C5 gửi thông tin cho C4. Sau khi C5 gửi các thông tin liên quan cho C4, C4 thông báo với C5 là sẽ mua hoá đơn của công ty Đ1 và giúp lập 01 tài khoản ngân hàng đứng tên công ty Đ1 để phục

vụ việc mua bán hoá đơn. Trong khoảng thời gian từ tháng 3/2024 đến tháng 4/2024, H1 đã mua từ người dùng tài khoản Zalo “SuSu” và bán lại cho C4 12 hoá đơn GTGT có nội dung hàng hoá là cát vàng, cát đen các loại. Các hoá đơn này đều là hoá đơn GTGT do công ty TNHH Đ1 xuất cho Công ty TNHH T13, gồm các hóa đơn: số 463 ngày 26/3/2024, số 464 ngày 26/3/2024, số 465 ngày 26/3/2024, số 565 ngày 29/3/2024, số 591 ngày 30/3/2024, số 592 ngày 30/3/2024, số 806 ngày 10/4/2024, số 891 ngày 15/4/2024, số 911 ngày 16/4/2024, số 946 ngày 17/4/2024, số 988 ngày 19/4/2024, số 990 ngày 19/4/2024 với nội dung hàng hóa ghi trên hóa đơn là cát các loại nhằm hợp thức hóa số hàng hóa đầu vào là cát các loại mà Phạm Việt C5 mua không rõ nguồn gốc xuất xứ. Tổng giá trị hàng hóa ghi trên hoá đơn là 7.743.384.800 đồng. Công ty T13 đã sử dụng 12 hóa đơn nêu trên để thực hiện việc kê khai thuế.

Tổng số tiền Phạm Việt C5 phải trả cho việc mua 12 hóa đơn nêu trên là khoảng hơn 300.000.000 đồng (tương ứng với 4,3% giá trị hàng hoá trên hoá đơn). Chi đã chuyển tiền cho H1 từ số tài khoản 19026472137026 của Trần Thị Liên C4 tại ngân hàng T7 sang tài khoản số: 255298888 tại ngân hàng V3 mang tên Nguyễn Thị Thanh H1 12 lần, cụ thể vào các ngày: 27/3/2024 số tiền: 36.816.000 đồng, ngày 30/3/2024 số tiền: 12.976.000 đồng và 8.762.000 đồng, ngày 01/4/2024 số tiền: 25.560.000 đồng, ngày 02/4/2024 số tiền 9.810.000 đồng, ngày 06/4/2024 số tiền 4.185.000 đồng và 4.762.000 đồng, ngày 10/4/2024 số tiền: 67.120.000 đồng, 8.662.500 đồng và 5.775.000 đồng, ngày 11/4/2024 số tiền: 1.000.000 đồng, ngày 12/4/2024 số tiền 4.384.000 đồng. Tổng số tiền là: 189.812.500 đồng (tương ứng với khoảng 2,5% giá trị hàng hoá ghi trên hoá đơn). Số tiền còn lại C4 hẹn thanh toán sau nhưng đã không thanh toán cho H1. Sau khi nhận được tiền của C4, H1 đã chuyển cho người bán tổng cộng 175.000.000 đồng bằng cách chuyển bằng tài khoản của H1 hoặc chuyển tiền qua các cửa hàng chuyển tiền 24/7 vào các tài khoản ngân hàng mà người bán yêu cầu, trong đó có tài khoản ngân hàng số 803113326999xxx mang tên D D D tại Ngân hàng N6. Bản thân H1 được hưởng lợi khoảng 15.000.000 đồng từ việc mua bán hóa đơn.

Ngày 02/10/2024, Nguyễn Thị Thanh H1 đã đến Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an huyện T đầu thú và khai nhận toàn bộ hành vi mua bán trái phép hoá đơn của mình.

Cơ quan điều tra đã thu giữ 01 điện thoại di động hiệu S4 10+ màu đen đã qua sử dụng có số imei1: 351591119065137, số imei2: 351592119065135 của Nguyễn Thị Thanh H1.

Ngày 01/10/2024, Cơ quan điều tra đã tiến hành khám xét chỗ ở của Nguyễn Thị Thanh H1 tại đường L, P. H, TP Thủ Đức, Hồ Chí Minh. Kết quả thu giữ 02 quyển hoá đơn Giá trị gia tăng của Công ty TNHH D1.

Ngày 20/11/2024, anh Trần Đình T1 đã tự nguyện giao nộp số tiền 15.000.000 đồng để khắc phục hậu quả cho Nguyễn Thị Thanh H1.

Cơ quan điều tra đã trích sao kê lịch sử chuyển tiền tài khoản ngân hàng số 19026472137026 tại ngân hàng T7 của Trần Thị Liên C4; tài khoản ngân hàng số 255298888 tại ngân hàng V3 của Nguyễn Thị Thanh H1 và tài khoản ngân hàng số 803113326999999 tại ngân hàng N6 mang tên Đào Duy Đ, các tài liệu trên phù hợp với lời khai của Nguyễn Thị Thanh H1.

Tại cơ quan điều tra, Nguyễn Thị Thanh H1 đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên.

Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an huyện T đã tiến hành xác minh tại Chi cục thuế khu vực T6 - P và Chi cục thuế H6 hoá đơn đầu ra của Công ty Đ1 trong đó có 13 hoá đơn GTGT Công ty Đ1 xuất cho Công ty T13 và cung cấp 13 hoá đơn GTGT do Công ty Đ1 xuất cho công ty T13 trong đó có 01 hoá đơn đã bị huỷ (hoá đơn số 813 ngày 11/04/2024).

Đối với các đơn vị, cá nhân sử dụng hóa đơn của Công ty Đ1: Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an huyện T đã tiến hành xác minh, làm việc với các tổ chức, cá nhân có sử dụng hoá đơn GTGT của Công ty TNHH Đ1 do Công ty TNHH Đ1 kê khai, báo cáo thuế. Kết quả như sau:

- Có 149 trường hợp tổ chức, cá nhân có mua hàng hoá, dịch vụ thật và được đơn vị bán xuất hóa đơn của Công ty Đ1. Đại diện theo pháp luật của các đơn vị không trực tiếp thực hiện mua bán hàng hóa mà giao lại cho các nhân viên

cấp dưới thực hiện và kiểm tra thông tin Công ty Đ1 thấy đang hoạt động, sau khi giao hàng đều có hóa đơn GTGT kèm theo.

- Có 213 trường hợp tổ chức, cá nhân khẳng định không mua hàng hoá, dịch vụ của Công ty Đ1, không kê khai, quyết toán thuế đối với các hoá đơn GTGT Công ty Đ1 đã xuất.

- 07 trường hợp xác minh tại chính quyền địa phương xác định không có trụ sở của các tổ chức này tại địa chỉ đã đăng kí với cơ quan thuế.

Tại Cáo trạng số 03/CT-VKSTT ngày 20/01/2025, Viện kiểm sát nhân dân huyện Thường Tín đã truy tố Lê Thị Hồng T, Đoàn Thị N2, Quản Thị X1, Nguyễn Thị X về tội “Mua bán trái phép hoá đơn” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự; truy tố Nguyễn Thị Thanh H1 về tội “Mua bán trái phép hoá đơn” theo quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa: Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Thường Tín giữ nguyên quyết định truy tố. Sau khi đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, đánh giá nhân thân, xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo, đại diện viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Lê Thị Hồng T, Đoàn Thị N2, Quản Thị X1, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị Thanh H1 phạm tội “Mua bán trái phép hoá đơn”.

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật hình sự xử phạt Nguyễn Thị X từ 18 - 21 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 36 - 42 tháng.

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 203; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật hình sự xử phạt Lê Thị Hồng T từ 15 - 18 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 30 - 36 tháng.

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 203; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật hình sự xử phạt Quản Thị X1 từ 15 - 18 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 30 - 36 tháng.

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 203; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật hình sự xử phạt Đoàn Thị N2 từ 15 - 18 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 30 - 36 tháng.

Áp dụng khoản 1 Điều 203; điểm i, b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự xử phạt Nguyễn Thị Thanh H1 từ 06 - 09 tháng tù.

Về hình phạt bổ sung: Xét các bị cáo đều là lao động tự do, thu nhập không ổn định nên không áp dụng hình phạt bổ sung bằng phạt tiền đối với bị cáo.

Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự đề nghị:

- Tịch thu, tiêu hủy 02 quyển hóa đơn.
- Tịch thu sung quỹ nhà nước số tiền 107.100.000 đồng;
- Tịch thu phát mại sung quỹ nhà nước 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung A70 màu xanh; 01 điện thoại di động Iphone 8 Plus màu hồng; 01 điện thoại di động S4 10 + màu đen.

Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết 326/2016 UBTVQH 14 các bị cáo Lê Thị Hồng T, Quãn Thị X1, Đoàn Thị N2, Nguyễn Thị Thanh H1 phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016 UBTVQH 14 đề nghị HĐXX miễn án cho bị cáo Nguyễn Thị X là người cao tuổi.

Tranh luận tại phiên tòa, các bị cáo thừa nhận cáo trạng và luận tội của Viện kiểm sát, không có ý kiến tranh luận.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Các bị cáo nhận thức rõ hành vi phạm tội của mình, có thái độ ăn năn hối cải và mong Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về chứng cứ định tội: Lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, lời khai của các bị cáo phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của những người liên quan đến vụ án, vật chứng thu giữ và

các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án nên có đủ cơ sở kết luận: Thông qua Công ty TNHH Đ1 có địa chỉ đăng ký tại thôn V, xã V, huyện T, TP ., mã số thuế: 0110603434 để thực hiện hành vi bán hóa đơn khống, không kèm theo hàng hóa dịch vụ. Sau khi được cấp giấy chứng nhận hoạt động, trong thời gian từ ngày 01/02/2024 đến ngày 31/3/2024, Công ty Đ1 đã xuất bán 833 hoá đơn giá trị gia tăng (hoá đơn điện tử ký hiệu C24TYY) của nhiều loại hàng hoá, dịch vụ cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tại nhiều tỉnh thành trong cả nước với tổng giá trị hàng hoá chưa thuế là: 21.807.951.452 đồng, tiền thuế là: 1.970.160.569 đồng. Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an huyện T đã tiến hành điều tra làm rõ hoạt động mua bán trái phép hóa đơn của một số đối tượng có liên quan đến Công ty Đ1, cụ thể:

Trong khoảng thời gian từ tháng 11/2023 đến tháng 31/5/2024, Nguyễn Thị X đã nhờ Lê Thị Hồng T mua 75 (bảy mươi lăm) hoá đơn khống không kèm theo việc sử dụng hàng hoá, dịch vụ của Đoàn Thị N2 và Quản Thị X1 để hợp thức hoá nguồn gốc đầu vào đối với số hàng hoá mua không rõ nguồn gốc xuất xứ của hộ kinh doanh Nguyễn Thị X có địa điểm kinh doanh tại: S chợ A phường T, quận H, TP . (do Nguyễn Thị X là chủ hộ kinh doanh) để xuất bán vào khách sạn M1 có địa chỉ tại: số A N, quận H, TP . với tổng giá trị hàng hoá thể hiện trên hoá đơn là 1.048.955.000 đồng, tổng số tiền Nguyễn Thị X phải trả cho Lê Thị Hồng T để mua hoá đơn là: 182.623.800 đồng. Số tiền T trả cho Quản Thị X1 để mua 75 hóa đơn là 157.343.250 đồng, bản thân T được hưởng lợi 25.080.550 đồng. Sau khi nhận được tiền từ T, Quản Thị X1 đã chuyển cho Đoàn Thị N2 số tiền khoảng 90.000.000 đồng để thanh toán tiền mua hóa đơn cho người bán, bản thân Quản Thị X1 được hưởng lợi số tiền khoảng 40.000.000 đồng và chia lại cho Đoàn Thị N2 hưởng lợi số tiền 27.000.000 đồng.

Từ tháng 3/2024 đến hết tháng 4/2024, Trần Thị Liên C4 đã mua 12 (mười hai) hoá đơn khống của Công ty Đ1 không kèm theo việc sử dụng hàng hoá, dịch vụ của Nguyễn Thị Thanh H1 và bán lại cho Phạm Việt C5 là người điều hành Công ty T13 có địa chỉ tại: số I V, tổ A, phường Đ, quận L, TP ., mã số thuế: 0107928785 để hợp thức hoá nguồn gốc đầu vào đối với số hàng hoá là cát vàng,

cát đen các loại mua không rõ nguồn gốc xuất xứ của Công ty T13 với tổng giá trị hàng hóa ghi trên hoá đơn là 7.743.384.800 đồng, tổng số tiền Phạm Việt C5 phải trả để mua hoá đơn là hơn 300.000.000 đồng tương ứng với khoảng 4,3% giá trị hàng hoá ghi trên hoá đơn, số tiền C4 đã trả cho H1 để mua hoá đơn là 189.812.500 đồng tương ứng 2,5% giá trị hàng hoá ghi trên hoá đơn, số tiền còn lại C4 chưa thanh toán cho H1. Số hóa đơn nêu trên là do H1 mua của một người không quen biết trên mạng Internet có sử dụng tài khoản Zalo tên “SuSu”. H1 đã trả cho người bán hoá đơn khoảng 175.000.000 đồng và thu lợi bất chính số tiền khoảng 15.000.000 đồng. Do hám lợi nên các bị cáo mua hóa đơn không giá trị gia tăng không kèm theo việc sử dụng hàng hóa, dịch vụ nhằm mục đích để hưởng lợi. Do vậy hành vi của bị cáo Nguyễn Thị Thanh H1 đã cấu thành tội “Mua bán trái phép hoá đơn” quy định tại khoản 1 Điều 203 của Bộ luật hình sự. Các bị cáo Lê Thị Hồng T, Nguyễn Thị X, Quãn Thị X1, Đoàn Thị N2 đều đã có hành vi mua bán trên 30 tờ hóa đơn giá trị gia tăng ghi khống hàng hóa nên phải chịu tình tiết định khung hình phạt. Hành vi phạm tội của các bị cáo Lê Thị Hồng T, Nguyễn Thị X, Quãn Thị X1, Đoàn Thị N2 đã cấu thành tội “Mua bán trái phép hoá đơn” quy định tại điểm d khoản 2 Điều 203 của Bộ luật hình sự.

Viện kiểm sát nhân dân huyện Thường Tín truy tố các bị cáo về tội danh và điều luật áp dụng là có căn cứ pháp luật.

[3] Xét tính chất vụ án là nghiêm trọng, hành vi phạm tội của các bị cáo đã xâm phạm trực tiếp đến các quy định của Nhà nước về trật tự quản lý kinh tế trong việc quản lý hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách, gây thiệt hại đến lợi ích kinh tế của Nhà nước, gây mất trật tự trị an xã hội. Các bị cáo có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, biết hành vi mua hoá đơn trái phép là vi phạm pháp luật nhưng do hám lợi đã thực hiện tội phạm. Do đó, cần áp dụng hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ của hành vi phạm tội của các bị cáo để giáo dục và đấu tranh phòng ngừa chung.

[4] Về vai trò đồng phạm: Các bị cáo cùng cố ý thực hiện hành vi phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước” mang tính gián đơn. Bị cáo Nguyễn Thị X là người trực tiếp nhờ Lê Thị Hồng T mua bán trái

phép hóa đơn không kèm theo việc sử dụng hàng hóa, dịch vụ của Đoàn Thị N2 và Quản Thị X1 để hợp thức hóa nguồn gốc đầu vào đối với số hàng hóa không rõ nguồn gốc nên Nguyễn Thị X có vai trò cao trong vụ án; bị cáo Lê Thị Hồng T, Đoàn Thị N2, Quản Thị X1 có vai trò giúp sức tương đương nhau. Bị cáo Nguyễn Thị Thanh H1 thực hiện hành vi độc lập, tính chất, mức độ phạm tội thấp nhất trong vụ án.

[5] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[6] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Sau khi thực hiện hành vi phạm tội, các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội, đều lần đầu phạm tội chưa có tiền án, tiền sự nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ tại điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS. Bị cáo Quản Thị X1, Đoàn Thị N2, Lê Thị Hồng T, Nguyễn Thị Thanh H1 sau khi phạm tội đã nộp lại số tiền thu lợi bất chính để khắc phục hậu quả nên được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại điểm b khoản 1 Điều 51 BLHS; Bị cáo H1 lần đầu phạm tội thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, nhận thức được pháp luật ra đầu thú nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại điểm i khoản 1 và khoản 2 Điều 51 BLHS. Các bị cáo đều là phụ nữ phạm tội, hành vi phạm tội của các bị cáo có mức độ, bị cáo X1 tuổi cao không có chồng con, bị cáo T đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi, không có việc làm, bản thân bị bệnh tiểu đường; bị cáo N2 chưa có chồng con; bị cáo Quản Thị X1 vợ chồng sống ly thân không có việc làm; bị cáo H1 vợ chồng ly hôn, bản thân bị cáo phải nuôi con nhỏ. Xét các bị cáo đều có gia đình hoàn cảnh khó khăn nên cho các bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

[7] Trên cơ sở đánh giá toàn diện tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân, tiền án, tiền sự, vai trò đồng phạm, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nguyên nhân, điều kiện gây ra tội phạm, mức độ ăn năn hối cải, khắc phục hậu quả tội phạm, các bị cáo đều nhận thức pháp luật hạn chế vì hám lợi nên đã vi phạm pháp luật. Xét thấy, các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại Điều 51 Bộ luật hình sự và không có tình tiết

tăng nặng trách nhiệm hình sự tại Điều 52 BLHS, có nơi cư trú rõ ràng, có khả năng tự cải tạo, để thể hiện sự khoan hồng của pháp luật không cần thiết phải cách ly bị cáo khỏi đời sống xã hội mà cho bị cáo Lê Thị Hồng T, Nguyễn Thị X, Đoàn Thị N2, Quẩn Thị X1 được hưởng án treo cải tạo tại địa phương cũng đủ tác dụng giáo dục, cải tạo bị cáo cũng như đề rắn đe và phòng ngừa chung.

Xét bị cáo Nguyễn Thị Thanh H1 có nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự, lần đầu phạm tội thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, gia đình có hoàn cảnh khó khăn, bị cáo là lao động chính trong gia đình, bị cáo tự nguyện nộp tiền thu lời bắt chính để đảm bảo thi hành án; bản thân bị cáo đã bị tạm giam một thời gian nhận thức rõ pháp luật nên khi quyết định hình phạt xem xét cho bị cáo mức án thấp dưới khung hình phạt quy định tại Điều 54 BLHS và cho bị cáo hưởng mức hình phạt bằng thời gian bị cáo đã bị tạm giam là phù hợp pháp luật.

[8] Về hình phạt bổ sung: Tại khoản 3 Điều 203 Bộ luật hình sự quy định người phạm tội có thể bị phạt tiền. Tuy nhiên, xét các bị cáo có hoàn cảnh khó khăn đang nuôi con nhỏ, là lao động tự do, thu nhập không ổn định nên không áp dụng hình phạt bổ sung bằng phạt tiền đối với các bị cáo.

[9] về xử lý vật chứng:

- 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung A70 màu xanh; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 8 plus màu hồng thu giữ của Nguyễn Thị X và Lê Thị Hồng T. Quá trình điều tra xác định X và T sử dụng điện thoại để liên lạc, trao đổi mua hóa đơn, là công cụ phương tiện phạm tội nên tịch thu phát mại nộp ngân sách Nhà nước.

- 01 điện thoại di động hiệu S4 10+ màu đen thu giữ của Nguyễn Thị Thanh H1. Quá trình điều tra xác định H1 sử dụng điện thoại để liên lạc, trao đổi mua bán hóa đơn với Trần Thị Liên C4 và người dùng tài khoản Zalo tên “SuSu”, liên quan đến việc phạm tội cần tịch thu phát mại nộp ngân sách Nhà nước.

- 02 quyền hoá đơn Giá trị gia tăng của Công ty TNHH D1. Xác định là hóa đơn của Công ty TNHH D1 do H1 thành lập, hóa đơn hiện không còn giá trị sử dụng, tiếp tục tạm giữ để xử lý theo quy định của pháp luật.

- Số tiền 92.100.000 đồng (chín mươi hai triệu một trăm nghìn đồng) xác định là tiền thu lời bất chính do Lê Thị Hồng T, Quân Thị X1, Đoàn Thị N2 tự nguyện nộp để khắc phục hậu quả, tịch thu nộp ngân sách nhà nước.

- Số tiền 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng) do gia đình Nguyễn Thị Thanh H1 tự nguyện nộp để khắc phục hậu quả cho H1, xác định là tiền thu lời bất chính nên tịch thu nộp ngân sách nhà nước.

[10] Về biện pháp tư pháp: Căn cứ Điều 46, 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự: Buộc các bị cáo phải nộp lại số tiền thu lời bất chính: bị cáo Lê Thị Hồng T nộp 25.080.550 đồng; Quân Thị X1 nộp 40.000.000 đồng; Đào Thị N5 nộp 27.000.000 đồng; Nguyễn Thị Thanh H1 nộp 15.000.000 đồng. Tuy nhiên, bị cáo T, X1, N5, H1 đã tự nguyện nộp toàn bộ số tiền trên trong giai đoạn điều tra.

[11] Về các vấn đề khác:

Đối với Trịnh Việt Hương L1 là đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH MTV T8; Thân Thanh L2 là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH MTV T9; Vi Văn K là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH MTV T9. Quá trình điều tra xác định Trịnh Việt Hương L1, Thân Thanh L2, Vi Văn K không thành lập các công ty trên, không liên quan gì đến hoạt động kinh doanh và xuất hóa đơn của các công ty trên. Cơ quan điều tra không đề cập xử lý về hình sự đối với Trịnh Việt Hương L1, Thân Thanh L2, Vi Văn K là có căn cứ pháp luật.

Đối với Thạch Thị Hồng H5 là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH T10; Trần Thanh V là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH T11; Hoàng Văn T5 là người đại diện theo pháp luật của Công Ty TNHH T12. Quá trình điều tra xác định Thạch Thị Hồng H5, Trần Thanh V, Hoàng Văn T5 không có trong dữ liệu dân cư tại nơi cư trú, không rõ hiện đang ở đâu nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý đối với Trịnh Việt Hương L1, Thân Thanh L2, Vi Văn K trong vụ án này, tiếp tục làm rõ xử lý sau.

Đối với các tổ chức, cá nhân cơ quan điều tra đã gửi công văn đến cục thuế các đơn vị địa phương đề nghị xác minh việc sử dụng hóa đơn GTGT của công ty TNHH Đ1 của các tổ chức, cá nhân để xử lý theo thẩm quyền. Trường hợp phát

hiện các vi phạm có dấu hiệu tội phạm thì chuyển hồ sơ đến cơ quan Điều tra để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với 04 Công ty có hàng hoá, dịch vụ xuất bán cho Công ty Đ1, Cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh nhưng các công ty này đều không kinh doanh tại địa điểm đăng ký.

Đối với Nguyễn Đức C3 có CCCD số: 038095037812, HKTT: khu nhà ở HiBrand, KĐT M V, phường P, quận H, TP . theo như đăng ký kinh doanh là người đại diện theo pháp luật của Công ty Đ1: Quá trình điều tra C3 khai không thành lập Công ty Đ1, không liên quan gì đến hoạt động kinh doanh của Công ty Đ1. Cơ quan điều tra không đề cập xử lý hình sự đối với Nguyễn Đức C3 là có căn cứ pháp luật.

Đối với đối tượng đã thành lập Công ty Đ1 để bán hóa đơn GTGT khống cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân. Cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh nhưng chưa rõ nhân thân lai lịch của các đối tượng, cơ quan điều tra tách tài liệu liên quan để tiếp tục điều tra xử lý sau.

Đối với hành vi vi phạm pháp luật nêu trên của Phạm Việt C5 và Trần Thị Liên C4: Phạm Việt C5 và Trần Thị Liên C4 đã khai nhận về hành vi mua bán trái phép hóa đơn của bản thân, phù hợp với lời khai của Nguyễn Thị Thanh H1. Hiện C5 và C4 đã bị Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an thành phố L khởi tố bị can về tội mua bán trái phép hóa đơn trong vụ án Mua bán trái phép hoá đơn xảy ra từ tháng 07/2023 đến 07/2024 trên địa bàn thành phố L, tỉnh Lạng Sơn theo quyết định khởi tố vụ án hình sự số 134/QĐ-HS ngày 05/8/2024 của Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an thành phố L để điều tra cùng các đồng phạm khác nên không đề cập xử lý trong vụ án này.

Đối với chủ tài khoản ngân hàng số 803113326999999 mang tên Dao Duy D. Quá trình điều tra xác định chủ tài khoản này tên là Đào Duy Đ (SN: 1999, HKTT: thôn T, xã L, huyện Đ, tỉnh Thái Bình). Cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh thông tin nhưng chưa làm việc được với Đào Duy Đ. Cơ quan điều tra không đề cập xử lý Đông trong vụ án này mà tách tài liệu liên quan để tiếp tục điều tra, có kết quả xử lý sau.

Đối với người sử dụng tài khoản Zalo tên “SuSu” đã trực tiếp bán 12 hóa đơn GTGT của Công ty Đ1 cho Nguyễn Thị Thanh H1, Cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh nhưng chưa làm rõ được nên không đề cập xử lý trong vụ án này, làm rõ sẽ xử lý sau.

[12] Về án phí: Các bị cáo Lê Thị Hồng T, Quản Thị X1, Đoàn Thị N2, Nguyễn Thị Thanh H1 phải chịu án phí hình sự sơ thẩm; Bị cáo Nguyễn Thị X là người cao tuổi nên được miễn án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326 của UBTVQH 14

[13] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 331, 332, 333 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1/ Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị X, Lê Thị Hồng T, Quản Thị X1, Đoàn Thị N2, Nguyễn Thị Thanh H1 phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn”.

2/ Về hình phạt:

- Căn cứ khoản 1 Điều 203; điểm i, b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 38 Bộ luật hình sự; Điều 328 Bộ luật tố tụng hình sự xử phạt Nguyễn Thị Thanh H1 05 tháng 17 ngày (năm tháng mười bảy ngày) tù. Thời hạn tù được tính từ ngày tạm giữ, tạm giam (từ ngày 02/10/2024 đến ngày 19/3/2025). Bị cáo đã chấp hành xong hình phạt.

Trả tự do cho bị cáo ngay tại phiên tòa nếu không bị tạm giam về một tội phạm khác.

- Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật hình sự xử phạt Nguyễn Thị X 18 (mười tám) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 36 (ba mươi sáu) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

- Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 203; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật hình sự xử phạt Lê Thị Hồng T 15 (mười lăm) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 30 (ba mươi) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

- Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 203; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật hình sự xử phạt Quản Thị X1 15 (mười lăm) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 30 (ba mươi) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

- Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 203; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật hình sự xử phạt Đoàn Thị N2 15 (mười lăm) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 30 (ba mươi) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Nguyễn Thị X cho Ủy ban nhân dân xã D, huyện G, thành phố Hà Nội giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách.

Giao bị cáo Lê Thị Hồng T cho Ủy ban nhân dân xã D, huyện G, thành phố Hà Nội giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách.

Giao bị cáo Quản Thị X1 cho Ủy ban nhân dân xã X, huyện N, tỉnh Thanh Hóa giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách.

Giao bị cáo Đoàn Thị N2 cho Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Hưng Yên giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách.

Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

3. Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 46, Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự xử:

- Tịch thu, tiêu hủy 02 quyển hóa đơn.

- Tịch thu phát mại nộp ngân sách nhà nước 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung A70 màu xanh; 01 điện thoại di động Iphone 8 Plus màu hồng; 01 điện thoại di động S4 10 + màu đen.

(Tang vật trên hiện đang lưu giữ tại chi cục Thi hành án dân sự huyện Thường Tín T6, biên bản giao vật chứng, tài sản ngày 06/02/2025).

- Tịch thu nộp ngân sách nhà nước số tiền thu lợi bất chính của các bị cáo Lê Thị T đã nộp là 25.100.000 đồng (hai mươi lăm triệu không trăm tám mươi nghìn năm trăm năm mươi lăm đồng); bị cáo Quản Thị X1 đã nộp là 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng); bị cáo Đoàn Thị N2 đã nộp là 27.000.000 đồng (Hai mươi bảy triệu đồng); bị cáo Nguyễn Thị Thanh H1 đã nộp là 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng)

(Số tiền trên hiện đang lưu giữ tại kho bạc Nhà nước huyện T; Ủy nhiệm chi ngày 10 /02/2025)

4. Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử: Bị cáo Lê Thị Hồng T, Quản Thị X1, Đoàn Thị N2, Nguyễn Thị Thanh H1 mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí Hình sự sơ thẩm. Bị cáo Nguyễn Thị X được miễn án phí Hình sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 331, 333 BLTTHS, án xử công khai sơ thẩm, các bị cáo được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo phần bản án liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

-TAND TP. Hà Nội;

-VKSND huyện Thường Tín;

-Công an huyện Thường Tín;

-Chi cục THADS huyện Thường Tín;

-Bị cáo, người có QLNVLQ;

-Lưu hồ sơ vụ án.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đoàn Lan Hương

